

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG  
BDC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo tài chính tổng Quý II năm 2021                               | 2 – 32       |
| <i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>   | 2 – 5        |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý II năm 2021</i> | 6            |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Quý II năm 2021</i>           | 7 – 8        |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2021</i>    | 9 – 32       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>97,446,867,740</b> | <b>83,781,783,780</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>8,594,146,370</b>  | <b>6,260,619,583</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 8,594,146,370         | 6,260,619,583         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>77,930,501,763</b> | <b>66,526,585,151</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 36,848,167,766        | 41,459,654,132        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 40,820,983,129        | 24,440,243,712        |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 8,248,532,662         | 8,303,717,387         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (7,987,181,794)       | (7,677,030,080)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>9,542,850,545</b>  | <b>9,602,109,339</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 9,542,850,545         | 9,602,109,339         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1,379,369,062</b>  | <b>1,392,469,707</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 426,377,888           | 441,147,934           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | 952,991,174           | 951,321,773           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>59,647,363,889</b>  | <b>60,071,877,148</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>326,422,934</b>     | <b>326,422,934</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 326,422,934            | 326,422,934            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>4,223,941,134</b>   | <b>2,796,776,467</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 4,223,941,134          | 2,796,776,467          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 77,288,733,322         | 75,478,037,866         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (73,064,792,188)       | (72,681,261,399)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>45,395,772,840</b>  | <b>46,870,013,750</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.9         | 45,395,772,840         | 45,395,772,840         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | -                      | 1,474,240,910          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.11        | <b>8,600,644,391</b>   | <b>8,600,644,391</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 4,180,644,391          | 4,180,644,391          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 4,420,000,000          | 4,420,000,000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1,100,582,590</b>   | <b>1,478,019,606</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7         | 1,100,582,590          | 1,478,019,606          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>157,094,231,629</b> | <b>143,853,660,928</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b>   |                    | <b>104,693,774,471</b> | <b>91,501,057,945</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |                    | <b>98,734,008,354</b>  | <b>85,263,958,828</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | V.12               | 34,031,263,282         | 45,513,034,859        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          | V.13               | 35,255,804,637         | 6,058,837,297         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | V.14               | 21,883,461,096         | 21,883,461,096        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314          |                    | 119,471,205            | 119,471,205           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          |                    | -                      | -                     |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |                    | -                      | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |                    | -                      | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          |                    | -                      | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | V.15               | 756,689,749            | 1,079,103,885         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320          | V.16a              | 6,627,751,499          | 10,550,483,600        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                      | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          |                    | 59,566,886             | 59,566,886            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323          |                    | -                      | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324          |                    | -                      | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>5,959,766,117</b>   | <b>6,237,099,117</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |                    | -                      | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |                    | -                      | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          | V.17               | 1,699,931,117          | 1,699,931,117         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |                    | -                      | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |                    | -                      | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |                    | -                      | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337          |                    | -                      | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338          | V.16b              | 4,259,835,000          | 4,537,168,000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |                    | -                      | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340          |                    | -                      | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341          |                    | -                      | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342          |                    | -                      | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343          |                    | -                      | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

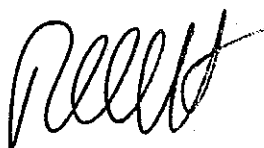
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

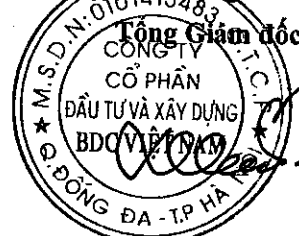
| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>52,400,457,158</b>  | <b>52,352,602,983</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>52,400,457,158</b>  | <b>52,352,602,983</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 41,039,290,000         | 41,039,290,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 41,039,290,000         | 41,039,290,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 149,852,000            | 149,852,000            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 3,343,084,386          | 3,343,084,386          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 7,868,230,772          | 7,820,376,597          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 7,820,376,597          | 7,738,748,642          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 47,854,175             | 81,627,955             |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>157,094,231,629</b> | <b>143,853,660,928</b> |

Kế toán trưởng



Ngô Đức Nam

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Quốc Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6, Ngõ 180, Phố Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

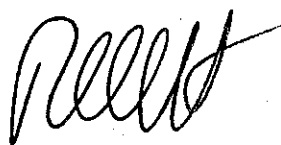
(Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

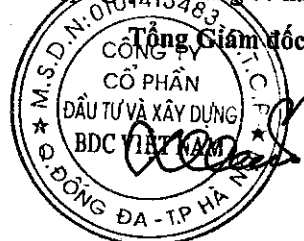
| STT | Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý II        |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II |                |
|-----|---|-------|-------------|---------------|---------------|-----------------------------------|----------------|
|     |   |       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                           | Năm trước      |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 9,979,557,814 | 8,730,790,909 | 17,203,381,452                    | 13,276,245,454 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             |               |               |                                   |                |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 9,979,557,814 | 8,730,790,909 | 17,203,381,452                    | 13,276,245,454 |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 8,977,865,388 | 8,093,891,909 | 15,611,413,369                    | 12,251,694,874 |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 1,001,692,426 | 636,899,000   | 1,591,968,083                     | 1,024,550,580  |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 2,156,455     | 273,685       | 2,207,877                         | 342,457        |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 35,651,166    | 91,757,754    | 137,696,126                       | 180,992,545    |
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23    |             | 35,651,166    | 91,757,754    | 137,696,126                       | 180,992,545    |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 24    |             |               |               |                                   |                |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.5        | 932,611,950   | 504,847,345   | 1,395,480,667                     | 776,910,817    |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 35,585,765    | 40,567,586    | 60,999,167                        | 66,989,675     |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    |             |               |               |                                   |                |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    |             | 945,159       | 1,517,876     | 945,159                           | 1,517,876      |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | (945,159)     | (1,517,876)   | (945,159)                         | (1,517,876)    |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 34,640,606    | 39,049,710    | 60,054,008                        | 65,471,799     |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    |             | 7,117,153     | 8,113,517     | 12,199,833                        | 13,397,935     |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52    |             |               |               |                                   |                |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 27,523,453    | 30,936,193    | 47,854,175                        | 52,073,864     |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    |             | 7             | 8             | 12                                | 13             |

Kế toán trưởng



Ngô Đức Nam

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Quốc Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Lũy kế đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế đến cuối kỳ này năm trước |
|--|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                   |                                |                                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01                | 60,054,008                     | 65,471,799                       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |                   |                                |                                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02                | 383,530,789                    | (14,512,621,817)                 |
| - Các khoản dự phòng   | 03                | 310,151,714                    |                                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                | -                              | -                                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05                | (2,207,877)                    | (68,772)                         |
| - Chi phí lãi vay  | 06                | 137,696,126                    | 91,757,754                       |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07                | -                              | -                                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08                | 889,224,760                    | (14,355,461,036)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09                | (11,667,322,227)               | (5,064,894,430)                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10                | 59,258,794                     | 3,401,833,900                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11                | 17,394,451,028                 | 3,220,874,832                    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12                | 377,437,016                    | 37,029,401                       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13                | -                              | -                                |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14                | (137,696,126)                  | (91,757,754)                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15                | (13,869,234)                   |                                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16                | -                              | -                                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17                | -                              | -                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>         | <b>6,901,484,011</b>           | <b>(12,852,375,087)</b>          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |                   |                                |                                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21                | (370,100,000)                  | 13,368,325,236                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22                | -                              | -                                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23                | -                              | -                                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24                | -                              | -                                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25                | -                              | -                                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26                | -                              | -                                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27                | 2,207,877                      | 68,772                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>         | <b>(367,892,123)</b>           | <b>13,368,394,008</b>            |



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

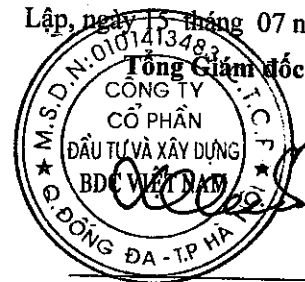
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết số minh | Lũy kê đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kê đến cuối kỳ này năm trước |
|--|-------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                   |                                |                                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                | -                              | -                                |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                | -                              | -                                |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33                | 1,750,000,000                  | 3,007,567,795                    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34                | (5,950,065,101)                | (1,299,031,233)                  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                | -                              | -                                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                | -                              | -                                |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i>         | <i>(4,200,065,101)</i>         | <i>1,708,536,562</i>             |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 50                | 2,333,526,787                  | 2,224,555,483                    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60 V.1            | 6,260,619,583                  | 2,252,703,597                    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                | -                              | -                                |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 70 V.1            | <u>8,594,146,370</u>           | <u>4,477,259,080</u>             |

Kế toán trưởng

Ngô Đức Nam

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Quốc Hương

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** **Quý II Năm 2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây lắp giao thông

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: cầu, đường, sân bay, bến cảng, san lấp mặt bằng);
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi và đường điện đến 35KV;
- Nạo vét, đào đắp công trình;
- Đầu tư xây dựng các công trình: cơ sở hạ tầng cụm dân cư, đô thị, khu công nghiệp, giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu, tư vấn đầu tư, tư vấn giám sát các công trình không do Công ty thi công;
- Khai thác, kinh doanh đá, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng hóa, dịch vụ du lịch, khách sạn, vui chơi giải trí;
- Sửa chữa xe máy thiết bị thi công, gia công cơ khí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hành khách, hàng hóa;
- Thiết kế xây dựng công trình biển;
- Thiết kế các công trình xây dựng thủy lợi;
- Thiết kế các công trình cảng, đường thủy;
- Thiết kế đường bộ;
- Thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm);
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đào tạo nghề công nhân kỹ thuật: công nhân vận hành máy thi công đường bộ, đường thủy, công nhân sắt hàn công trình, mộc công trình, tiếp viên phục vụ du lịch, nhà hàng (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Khảo sát địa hình công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh nguyên liệu, hương liệu thuốc lá./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu BCTC Quý II năm 2021 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2020.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 1 - Xí nghiệp Xây dựng số 2 | Số 15/82/186 Vạn Phúc, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội    |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần MCO Việt Nam (TP Hà Nội)                                  | Số 20/8 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty, Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### **7. Tài sản cố định hữu hình**

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10            |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 05       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |
| Tài sản cố định khác            | 03 - 05       |

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### 11. **Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 13. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

##### *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

#### 18. Công cụ tài chính

##### i. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

##### *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

##### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

##### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 2.057.785.085        | 2.189.764.148        |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.536.361.285        | 4.070.855.435        |
| <b>Cộng</b>        | <b>8.594.146.370</b> | <b>6.260.619.583</b> |

##### 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ban QLDA đường HCM  | 7.063.000.000         | 7.105.000.000         |
| Ban QLDA đường cao tốc Sài Gòn - Trung Lương                                    | 6.553.229.329         | 6.553.229.329         |
| Ban điều hành DA Vũng Áng - Quảng Trạch -<br>Tổng công ty CP Xây lắp dầu khí VN | 1.583.736.861         | 1.583.736.861         |
| Tổng công ty TM Kỹ thuật & Đầu tư - Công ty Cổ phần                             | 2.602.831.794         | 2.602.831.794         |
| Công ty Cổ phần LICOGI 16   | 1.249.591.577         | 1.616.422.153         |
| Ban QLDA Xây dựng TP  | 880.296.000           | 613.492.000           |
| Ban QLDA I  | 850.406.382           | 850.406.382           |
| Cục Hàng hải Việt Nam   | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Nam   | -                     | -                     |
| Ban Quản lý bảo trì đường bộ - Sở GTVT  | -                     | 1.465.226.210         |
| Khu QLGT đô thị   | 4.258.992.020         | 4.258.992.020         |
| Ban QLDA  | 199.794.776           | 3.485.928.812         |
| Các đối tượng khác  | 11.606.289.027        | 11.324.388.571        |
| <b>Cộng</b>   | <b>36.848.167.766</b> | <b>41.459.654.132</b> |

##### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Hồng Hà   | 16.085.470.000        | 16.085.470.000        |
| Công ty TNHH Xây dựng và Phát Triển công<br>nghệ Hải Hà | 2.664.948.000         | 2.664.948.000         |
| Các đối tượng khác                                      | 22.070.565.129        | 5.689.825.712         |
| <b>Cộng</b>   | <b>40.820.983.129</b> | <b>24.440.243.712</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****4. Phải thu khác ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| Tạm ứng   | 7,077,460,446        | -                    | 7.131.783.630        | -                    |
| <i>Tạm ứng của hội đồng quản trị,<br/>ban kiểm soát</i> | <i>134.109.000</i>   | -                    | <i>134.109.000</i>   | -                    |
| <i>Tạm ứng các đối tượng khác</i>                       | <i>6.943.351.446</i> | -                    | <i>6.997.674.630</i> | -                    |
| Ký cược, ký quỹ   | 731.174.424          | -                    | 731.174.424          | -                    |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                        | 439.897.792          | (184.219.263)        | 440.759.333          | (184.219.263)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.248.532.662</b> | <b>(184.219.263)</b> | <b>8.303.717.387</b> | <b>(184.219.263)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|   | Số cuối kỳ              |                      | Số đầu năm           |                         |                      |                      |
|---|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|   | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Dự phòng             | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Dự phòng             |
| <b>Công nợ phải thu khách hàng</b>                  |                         | <b>8.113.114.246</b> | <b>7.802.962.531</b> |                         | <b>8.113.114.246</b> | <b>7.492.810.817</b> |
| UBND Thị xã Sơn La                                  | Quá hạn trên 3 năm      | 614.384.422          | 614.384.422          | Quá hạn trên 3 năm      | 614.384.422          | 614.384.422          |
| Công ty CPXD Vận Tải Ô Tô Số Chín                   | Quá hạn trên 3 năm      | 33.831.417           | 33.831.417           | Quá hạn trên 3 năm      | 33.831.417           | 33.831.417           |
| Công ty TNHH Thương Mại Đại Thiên Sơn               | Quá hạn trên 3 năm      | 289.252.500          | 289.252.500          | Quá hạn trên 3 năm      | 289.252.500          | 289.252.500          |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 703              | Quá hạn trên 3 năm      | 82.924.033           | 82.924.033           | Quá hạn trên 3 năm      | 82.924.033           | 82.924.033           |
| Doanh nghiệp tư nhân Vạn Đức                        | Quá hạn trên 3 năm      | 15.000.000           | 15.000.000           | Quá hạn trên 3 năm      | 15.000.000           | 15.000.000           |
| BQL dự án Thủy điện Xoong Con                       | Khó có khả năng thu hồi | 15.000.000           | 15.000.000           | Khó có khả năng thu hồi | 15.000.000           | 15.000.000           |
| Ban QLDA công trình giao thông Nghệ An              | Khó có khả năng thu hồi | 626.918.132          | 626.918.132          | Khó có khả năng thu hồi | 626.918.132          | 626.918.132          |
| Công ty Cổ phần cảng Cát Lái                        | Khó có khả năng thu hồi | 69.626.650           | 69.626.650           | Khó có khả năng thu hồi | 69.626.650           | 69.626.650           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đường bộ số 1 Hà Tĩnh      | Khó có khả năng thu hồi | 314.359.000          | 314.359.000          | Khó có khả năng thu hồi | 314.359.000          | 314.359.000          |
| Công ty Cổ phần xây dựng công trình giao thông 61   | Khó có khả năng thu hồi | 796.850.000          | 796.850.000          | Khó có khả năng thu hồi | 796.850.000          | 796.850.000          |
| Tổng công ty TM Kỹ thuật & Đầu tư - Công ty Cổ phần | Khó có khả năng thu hồi | 2.602.831.794        | 2.602.831.794        | Đã thu hồi được 1 phần  | 2.602.831.794        | 2.602.831.794        |
| Ban QLDA 1  | Khó có khả năng thu hồi | 850.406.382          | 850.406.382          | Khó có khả năng thu hồi | 850.406.382          | 850.406.382          |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng & XL Hòa Bình  | Khó có khả năng thu hồi | 546.411.058          | 546.411.058          | Khó có khả năng thu hồi | 546.411.058          | 546.411.058          |
| Tổng Công ty XD đường thủy                          | Khó có khả năng thu hồi | 1.240.606.858        | 930.455.143          | Khó có khả năng thu hồi | 1.240.606.858        | 620.303.429          |
| Chi nhánh 104 - Công ty CP xây dựng số 1 Hà Nội     | Khó có khả năng thu hồi | 14.712.000           | 14.712.000           | Khó có khả năng thu hồi | 14.712.000           | 14.712.000           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**BẢO CAO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                 | Số cuối kỳ              |                      |                      | Số đầu năm              |                      |                      |
|---------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Dự phòng             | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Dự phòng             |
| <b>Công nợ phải thu khác</b>    |                         | <b>184.219.263</b>   | <b>184.219.263</b>   |                         | <b>184.219.263</b>   | <b>184.219.263</b>   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hơi | Quá hạn trên 3 năm      | 5.000.000            | 5.000.000            | Quá hạn trên 3 năm      | 5.000.000            | 5.000.000            |
| Kỹ Nghệ Que Hàn                 | Quá hạn trên 3 năm      | 25.175.000           | 25.175.000           | Quá hạn trên 3 năm      | 25.175.000           | 25.175.000           |
| Quý CT Mông bồn Xăng dầu Petec  | Quá hạn trên 3 năm      | 70.136.200           | 70.136.200           | Quá hạn trên 3 năm      | 70.136.200           | 70.136.200           |
| Ông Cao Hồng                    | Quá hạn trên 3 năm      | 5.325.000            | 5.325.000            | Quá hạn trên 3 năm      | 5.325.000            | 5.325.000            |
| Bà Lê Thị Huyền                 | Quá hạn trên 3 năm      | 1.500.000            | 1.500.000            | Quá hạn trên 3 năm      | 1.500.000            | 1.500.000            |
| Ông Nguyễn Văn Thừa             | Quá hạn trên 3 năm      | 22.921.300           | 22.921.300           | Quá hạn trên 3 năm      | 22.921.300           | 22.921.300           |
| Ông Lê Minh Đức                 | Quá hạn trên 3 năm      | 5.000.000            | 5.000.000            | Quá hạn trên 3 năm      | 5.000.000            | 5.000.000            |
| Ông Nguyễn Sỹ Phúc              | Quá hạn trên 3 năm      | 22.650.000           | 22.650.000           | Quá hạn trên 3 năm      | 22.650.000           | 22.650.000           |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh             | Quá hạn trên 3 năm      | 3.000.000            | 3.000.000            | Quá hạn trên 3 năm      | 3.000.000            | 3.000.000            |
| Công ty TNHH Phúc Lộc Vân       | Khó có khả năng thu hồi |                      |                      | Khó có khả năng thu hồi |                      |                      |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Thương    | Khó có khả năng thu hồi | 18.000.000           | 18.000.000           | Khó có khả năng thu hồi | 18.000.000           | 18.000.000           |
| Mại Dịch Vụ Phú Thanh           | Khó có khả năng thu hồi | 5.511.763            | 5.511.763            | Khó có khả năng thu hồi | 5.511.763            | 5.511.763            |
| Ông Phan Văn Nhật               |                         |                      |                      |                         |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                     |                         | <b>8.297.333.509</b> | <b>7.987.181.794</b> |                         | <b>8.297.333.509</b> | <b>7.677.030.080</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                    | <b>Nợ phải thu ngắn hạn</b> | <b>Nợ phải thu dài hạn</b> | <b>Cộng</b>          |
|--------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | 7.677.030.080               | -                          | 7.677.030.080        |
| Trích lập dự phòng | 310.151.714                 |                            | 310.151.714          |
| Số cuối kỳ         | <b>7.987.181.794</b>        | -                          | <b>7.987.181.794</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>    |                 | <b>Số đầu năm</b>    |                 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                      | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1,842,313,705        | -               | 3.443.105.077        | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7,041,222,295        | -               | 6.159.004.262        | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8.883.536.000</b> | -               | <b>9.602.109.339</b> | -               |

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                  | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                 | 31.973.683           | 31.973.683           |
| Chi phí công cụ dụng cụ          | -                    | -                    |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 1.068.608.907        | 1.446.045.923        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.100.582.590</b> | <b>1.478.019.606</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 1.243.460.275          | 59.304.100.770        | 14.930.476.821                  | -                         | -                    | 75.478.037.866        |
| Tăng trong năm                        | -                      | 154.636.364           | 1.656.059.092                   | -                         | -                    | 1.810.695.456         |
| Tháo dỡ tài sản                       | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>1.243.460.275</b>   | <b>59.458.737.134</b> | <b>16.586.535.913</b>           | -                         | -                    | <b>77.288.733.322</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.243.460.275          | 54.131.007.509        | 13.535.367.382                  | -                         | -                    | 68.909.835.166        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm                            | 1.243.460.275          | 57.613.079.890        | 13.824.721.234                  | -                         | -                    | 72.681.261.399        |
| Tăng trong năm                        | -                      | 245.476.233           | 138.054.556                     | -                         | -                    | 383.530.789           |
| Tháo dỡ tài sản                       | -                      | -                     | -                               | -                         | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>1.243.460.275</b>   | <b>57.858.556.123</b> | <b>13.962.775.790</b>           | -                         | -                    | <b>73.064.792.188</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số đầu năm                            | -                      | 1.691.020.880         | 1.105.755.587                   | -                         | -                    | 2.796.776.467         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | -                      | <b>1.600.181.011</b>  | <b>2.623.760.123</b>            | -                         | -                    | <b>4.223.941.134</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Là giá trị dở dang các công trình đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán.

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí hoán cải sà lan MCO9. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                                | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------|------------|
| Chi phí Hoán cải sà lan MCO 09 | 1.474.240.910        | 181.818.182                | 1.656.059.092                | -          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.474.240.910</b> | <b>181.818.182</b>         | <b>1.656.059.092</b>         | -          |

**11. Các khoản đầu tư tài chính**

|   | Số cuối kỳ           |          |                      | Số đầu năm           |          |                      |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá trị hợp lý       |
| <b>B- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> |                      |          |                      |                      |          |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng MCK(a)         | 4.180.644.391        | -        | 4.180.644.391        | 4.180.644.391        | -        | 4.180.644.391        |
| <b>C- Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  |                      |          |                      |                      |          |                      |
| Công ty Cổ phần doanh nghiệp trẻ Việt Nam (b)     | 3.420.000.000        | -        | 3.420.000.000        | 3.420.000.000        | -        | 3.420.000.000        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông CK (c)  | 1.000.000.000        | -        | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        | -        | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>8.600.644.391</b> | <b>-</b> | <b>8.600.644.391</b> | <b>8.600.644.391</b> | <b>-</b> | <b>8.600.644.391</b> |

(a) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng MCK theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901092786 ngày 16 tháng 6 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 23 tháng 11 năm 2010, Tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng MCK là 83.200.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam là 41%, Công ty Cổ phần Đầu tư CK Việt Nam là 39% và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T là 20%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam đã tạm góp vốn bằng tiền và các chi phí là 4.180.644.391 đồng.

(b) Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Quán Bàu - TP Vinh (tỉnh Nghệ An) cùng với Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Nghệ An và Công ty Cổ phần Tân Bình. Theo đó, phía Công ty góp vốn theo tỷ lệ 30% trên tổng vốn đầu tư (dự kiến tổng vốn đầu tư là 50 tỷ đồng) và chuyển vốn góp cho Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Nghệ An. Các bên thành lập Ban quản lý dự án chung do các bên cùng cử người đại diện tham gia vào dự án, phía Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ Nghệ An chịu trách nhiệm làm đại diện pháp nhân cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Khi toàn bộ quá trình thực hiện dự án được hoàn thành, căn cứ vào tỷ lệ vốn góp của các bên sẽ tiến hành phân chia kết quả đầu tư bằng lợi nhuận thu được khi bán các sản phẩm xây dựng đã hoàn thành là các căn hộ, nền đất, khi không bán được các bên thống nhất sẽ phân chia kết quả đầu tư bằng sản phẩm. Mỗi bên sở hữu lợi nhuận hoặc sản phẩm theo tỷ lệ vốn góp của mình. Số đã đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.420.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

(c) Khoản đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông CK với số cổ phần nắm giữ là 10.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng, tổng giá trị đã đầu tư là 1.000.000.000 đồng.

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần MCO Nghệ An                                 | 711.502.403                  | 711.502.403                  |
| Công ty TNHH Thiên An                                       | 1.469.497.670                | 1.469.497.670                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng bê tông          | 2.683.743.640                | 2.763.743.640                |
| Công ty cổ phần Phương Bắc                                  | 453.225.053                  | 453.225.053                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp            | -                            | -                            |
| Công ty Xây dựng Việt Đức                                   | 897.317.500                  | 1.782.901.500                |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Thịnh Việt Yên      | 1.267.863.597                | 1.571.074.393                |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Xây dựng công trình Bắc Nam | 499.230.000                  | 499.230.000                  |
| Công ty TNHH AFAVI  | 206.351.921                  | 2.053.952.921                |
| Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Lan Linh                | -                            | 5.821.330.150                |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại dịch vụ Trung Oanh         | 656.758.000                  | 1.631.758.000                |
| Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương                             | 2.125.738.486                | 2.125.738.486                |
| Công ty TNHH Xây dựng Tùng Mai                              | 227.082.464                  | 227.082.464                  |
| Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Giao Thông 61           | 1.849.369.209                | 1.849.369.209                |
| Các đối tượng khác  | 22.832.952.548               | 22.552.628.970               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>34.031.263.282</u></b> | <b><u>45.513.034.859</u></b> |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Ban QLDA  | -                            | -                           |
| Công ty CP PT đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu | 713.898.000                  | 713.898.000                 |
| Tổng công ty XD CTGT4 CTCP chi nhánh 412        | 80.000.000                   | 80.000.000                  |
| Công ty cổ phần Nam Tân                         | 1.622.684.000                | 1.622.684.000               |
| Các đối tượng khác                              | 32.839.222.637               | 3.642.255.297               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>35.255.804.637</u></b> | <b><u>6.058.837.297</u></b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u>            |                           | <u>Phát sinh trong kỳ</u> |                            | <u>Số cuối kỳ</u>            |                           |
|----------------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
|                            | <u>Phải nộp</u>              | <u>Phải thu</u>           | <u>Phải nộp</u>           | <u>Đã nộp</u>              | <u>Phải nộp</u>              | <u>Phải thu</u>           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 21.883.349.635               | -                         | -                         | -                          | 21.372.423.409               | -                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 503.651.843                  | 951.321.773               | 12.199.833                | 13.869.234                 | 503.651.843                  | 952.991.174               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 7.385.844                    | -                         | -                         | -                          | 7.385.844                    | -                         |
| Các loại thuế khác         | -                            | -                         | 3.000.000                 | (3.000.000)                | -                            | -                         |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>21.883.461.096</u></b> | <b><u>951.321.773</u></b> | <b><u>15.199.833</u></b>  | <b><u>(16.869.234)</u></b> | <b><u>21.883.461.096</u></b> | <b><u>952.991.174</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**15. Phải trả khác ngắn hạn**

|                                  | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 82.523.358                | 82.523.358                  |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 674.166.391               | 996.580.527                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>756,689,749</u></b> | <b><u>1.079.103.885</u></b> |

**16. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           |                             | <u>Số đầu năm</u>            |                              |
|--|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  | <u>Giá trị</u>              | <u>Khả năng trả nợ</u>      | <u>Giá trị</u>               | <u>Khả năng trả nợ</u>       |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (a)       | 750.000.000                 | 750.000.000                 | 4.672.732.101                | 4.672.732.101                |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác  | 5.472.918.499               | 5.472.918.499               | 5.472.918.499                | 5.472.918.499                |
| Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội | 404.833.000                 | 404.833.000                 | 404.833.000                  | 404.833.000                  |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>6.627.751.499</u></b> | <b><u>6.627.751.499</u></b> | <b><u>10.550.483.600</u></b> | <b><u>10.550.483.600</u></b> |

(a) Là khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng vay ngắn hạn

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Giá trị nhà ở và đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số 10101090082 của bên thứ ba do Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 04 năm 2002. Hợp đồng thế chấp bất động sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba số công chứng 1309.2020 ký ngày 09/04/2020.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

|                               | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển từ vay dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>           |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 4.672.732.101                | 750.000.000                           | -                                | 4.672.732.101                      | 750.000.000                 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 5.472.918.499                | 1.000.000.000                         | -                                | (1.000.000.000)                    | 5.472.918.499               |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 404.833.000                  | -                                     | -                                | -                                  | 404.833.000                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>10.550.483.600</u></b> | <b><u>1.750.000.000</u></b>           | <b><u>-</u></b>                  | <b><u>(5.672.732.101)</u></b>      | <b><u>6.627.751.499</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Khả năng trả nợ      | Giá trị              | Khả năng trả nợ      |
| Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Hà Nội (a) | 659.835.000          | 659.835.000          | 937.168.000          | 937.168.000          |
| Vay dài hạn các cá nhân  | 3.600.000.000        | 3.600.000.000        | 3.600.000.000        | 3.600.000.000        |
| Vay Ông Nguyễn Tài Thạch   | 2.100.000.000        | 2.100.000.000        | 2.100.000.000        | 2.100.000.000        |
| Vay Bà Lê Thị Bình   | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.259.835.000</b> | <b>4.259.835.000</b> | <b>4.537.168.000</b> | <b>4.537.168.000</b> |

(a) Là khoản vay dài hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-2019 ngày 30 tháng 07 năm 2019 để mua xe ô tô Toyota Fortuner. Số tiền vay là 899.000.000 VND, thời hạn 36 tháng, lãi suất trong hạn 10,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp là xe ô tô Toyota Fortuner.
- Hợp đồng tín dụng số 1500 - LAV - 202002412 ngày 03 tháng 06 năm 2020 để mua Máy đào bánh lốp hiệu DOOSAN Model DX140WACE sản xuất năm 2012 nhập khẩu từ Hàn Quốc. Số tiền cho vay là 1.020.000.000 VND, thời hạn cho vay 48 tháng, phương thức cho vay từng lần, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm: 01 Máy đào bánh lốp hiệu DOOSAN Model DX140WACE sản xuất năm 2012 nhập khẩu từ Hàn Quốc trị giá tài sản đảm bảo 1.363.636.364 VND và Bất động sản theo hợp đồng số công chứng 1309.2020 ký ngày 09/04/2020 tại Văn phòng công chứng Hai Bà Trưng để thực hiện nghĩa vụ của bên thứ 3.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                         | Số đầu năm           | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay ngắn hạn | Số cuối kỳ           |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng   | 937.168.000          | -                              | 277.333.000             | -                            | 659.835.000          |
| Vay dài hạn các cá nhân | 3.600.000.000        | -                              | -                       | -                            | 3.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.537.168.000</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>                | <b>-</b>                     | <b>4.259.835.000</b> |

**17. Chi phí phải trả dài hạn**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi phí lãi vay phải trả | 1.699.931.117        | 1.699.931.117        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.699.931.117</b> | <b>1.699.931.117</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 41.039.290.000            | 149.852.000          | 3.343.084.386         | 7.738.748.642                     | 52.270.975.028        |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                         | -                    | -                     | 81.627.955                        | 81.627.955            |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>41.039.290.000</b>     | <b>149.852.000</b>   | <b>3.343.084.386</b>  | <b>7.820.376.597</b>              | <b>52.352.602.983</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 41.039.290.000            | 149.852.000          | 3.343.084.386         | 7.820.376.597                     | 52.352.602.983        |
| Lợi nhuận trong kỳ năm nay  | -                         | -                    | -                     | 47.854.175                        | 47.854.175            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>41.039.290.000</b>     | <b>149.852.000</b>   | <b>3.343.084.386</b>  | <b>7.868.230.772</b>              | <b>52.400.457.158</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy | 4.706.740.000         | 4.706.740.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác                 | 36.332.550.000        | 36.332.550.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                         | 149.852.000           | 149.852.000           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>41.189.142.000</b> | <b>41.189.142.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 4.103.929  | 4.103.929  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành công chúng | 4.103.929  | 4.103.929  |
| - Cổ phiếu phổ thông                      | 4.103.929  | 4.103.929  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại            | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                      | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành           | 4.103.929  | 4.103.929  |
| - Cổ phiếu phổ thông                      | 4.103.929  | 4.103.929  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                         | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

| <b>1. Doanh thu</b>                           |   |   |
|---|---|---|
| <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> |   |   |
|   | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm nay</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm trước</b> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, hàng hóa          | 1.185.454.545                             | -   |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                   | 16.017.926.907                            | 13.276.245.454                              |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>17.203.381.452</b>                     | <b>13.276.245.454</b>                       |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                    |   |   |
|   | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm nay</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm trước</b> |
| Giá vốn của dịch vụ, hàng hóa đã cung cấp     | 763.841.510                               | -   |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                 | 14.847.571.859                            | 12.251.694.874                              |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>15.611.413.369</b>                     | <b>12.251.694.874</b>                       |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>       |   |   |
|   | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm nay</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm trước</b> |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                        | 2.207.877                                 | 342.457                                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.207.877</b>                          | <b>342.457</b>                              |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                   |   |   |
|   | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm nay</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm trước</b> |
| Chi phí lãi vay                               | 137.696.126                               | 180.992.545                                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>137.696.126</b>                        | <b>180.992.545</b>                          |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>        |   |   |
|   | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm nay</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm trước</b> |
| Chi phí cho nhân viên                         | 344.540.405                               | 284.472.000                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 73.503.864                                | 256.091.715                                 |
| Thuế, phí và lệ phí                           | 3.000.000                                 | 3.000.000                                   |
| Dự phòng phải thu khó đòi                     | 310.151.714                               | -   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 242.503.270                               | -   |
| Các chi phí khác                              | 421.781.414                               | 233.347.102                                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.395.480.667</b>                      | <b>776.910.817</b>                          |
| <b>6. Chi phí khác</b>                        |   |   |
|   | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm nay</b> | <b>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm trước</b> |
| Phạt khác                                     | 945.159                                   | -   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>945.159</b>                            | <b>-</b>                                    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

### 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm nay</u> | <u>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm trước</u> |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 60.054.008                                | 65.471.799                                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | -   | -   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 945.159                                   | 1.517.876                                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -   | -   |
| Thu nhập chịu thuế   | 60.999.167                                | 66.989.675                                  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                                       | 20%   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b><u>12.199.833</u></b>                  | <b><u>13.397.935</u></b>                    |

### 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | <u>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm nay</u> | <u>Lũy kế đến cuối kỳ<br/>này năm trước</u> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 47.854.175                                | 52.073.864                                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | 47.854.175                                | 47.854.175                                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 4.103.929                                 | 4.103.929                                   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b><u>12</u></b>                          | <b><u>13</u></b>                            |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### **A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

#### **A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

**Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:**

- Lĩnh vực 1: Hoạt động xây dựng.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động dịch vụ, hàng hóa

### **3. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### **A, Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### **B, Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BDC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 6 ngõ 180, phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                    | Giá trị sổ sách       |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                       |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.594.146.370         | 6.260.619.583         | 8.594.146.370         | 6.260.619.583         |
| Phải thu khách hàng                | 29.045.205.235        | 33.966.843.315        | 29.045.205.235        | 33.966.843.315        |
| Các khoản phải thu khác            | 8.390.736.333         | 8.445.921.058         | 8.390.736.333         | 8.445.921.058         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 8.600.644.391         | 8.600.644.391         | 8.600.644.391         | 8.600.644.391         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>54.630.732.329</b> | <b>57.274.028.347</b> | <b>54.630.732.329</b> | <b>57.274.028.347</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                       |                       |                       |
| Vay và nợ                          | 10.887.586.499        | 15.087.651.600        | 10.887.586.499        | 15.087.651.600        |
| Phải trả người bán                 | 34.031.263.282        | 45.513.034.859        | 34.031.263.282        | 45.513.034.859        |
| Các khoản phải trả khác            | 2.576.092.071         | 2.898.506.207         | 2.576.092.071         | 2.898.506.207         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>47.494.941.852</b> | <b>63.499.192.666</b> | <b>47.494.941.852</b> | <b>63.499.192.666</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2020.

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2021

Kế toán trưởng



Ngô Đức Nam



Nguyễn Quốc Hương